

Số: 33/2021/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2021

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: S.....
	Ngày: 17/12/2021.

THÔNG TƯ

Hướng dẫn định mức cho hoạt động quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trong lĩnh vực giao thông vận tải

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Bộ Luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 ngày 29 tháng 06 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 61/2014/QH13 ngày 21 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đường sắt số 06/2017/QH14 ngày 16 tháng 06 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 56/2019/CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải trong Luật Sửa đổi một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Đầu tư và Viện trưởng Viện Chiến lược và Phát triển giao thông vận tải;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trong lĩnh vực giao thông vận tải.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về định mức cho việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố và điều chỉnh quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trong lĩnh vực giao thông vận tải.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân tham gia lập, thẩm định, phê duyệt, công bố và điều chỉnh quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trong lĩnh vực giao thông vận tải.

Điều 3. Giải thích thuật ngữ

1. Ngày công quy đổi là số ngày công tối đa của một chuyên gia tư vấn (sau đây viết tắt là CG) xếp mức cao nhất trong nhóm chuyên gia tư vấn phải bỏ ra để hoàn thành một nhiệm vụ.

2. Mức chuyên gia tư vấn được chia theo bốn (04) mức quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước và được ký hiệu: chuyên gia tư vấn mức 1 (CG1), chuyên gia tư vấn mức 2 (CG2), chuyên gia tư vấn mức 3 (CG3), chuyên gia tư vấn mức 4 (CG4).

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng định mức

1. Định mức quy định tại Thông tư này là định mức tối đa để thực hiện các nội dung công việc trong hoạt động lập, thẩm định, phê duyệt, công bố và điều chỉnh quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trong lĩnh vực giao thông vận tải. Tùy theo yêu cầu nhiệm vụ lập quy hoạch, cấp có thẩm quyền quyết định áp dụng định mức phù hợp.

2. Trường hợp phải thuê tư vấn nước ngoài lập một phần nội dung hay toàn bộ nội dung quy hoạch, định mức chi phí căn cứ theo cơ sở dữ liệu về chi phí thuê tư vấn nước ngoài lập các đề án quy hoạch phù hợp với mặt bằng tiền lương tư vấn trong khu vực, quốc gia mà chuyên gia tư vấn đăng ký quốc tịch, tương ứng với trình độ, kinh nghiệm của chuyên gia.

3. Trường hợp quy hoạch đã có hệ thống cơ sở dữ liệu, yêu cầu tận dụng để xác định định mức và dự toán chi phí cho phù hợp.

Điều 5. Định mức cho hoạt động quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trong lĩnh vực giao thông vận tải

Định mức cho hoạt động quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trong lĩnh vực giao thông vận tải được quy định theo hai (02) giai đoạn:

1. Định mức cho hoạt động lập, thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch bao gồm:

- a) Định mức cho hoạt động trực tiếp;
- b) Định mức cho hoạt động gián tiếp.

2. Định mức cho hoạt động lập, thẩm định, phê duyệt, công bố và điều chỉnh quy hoạch bao gồm:

- a) Định mức cho hoạt động trực tiếp;
- b) Định mức cho hoạt động gián tiếp;
- c) Định mức cho hoạt động đánh giá môi trường chiến lược.

Chương II

ĐỊNH MỨC CHO HOẠT ĐỘNG QUY HOẠCH CÓ TÍNH CHẤT KỸ THUẬT, CHUYÊN NGÀNH TRONG LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI

Điều 6. Định mức cho hoạt động trực tiếp

1. Định mức cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Định mức cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch tuyến đường sắt và quy hoạch ga đường sắt được quy định tại Phụ lục II và Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Định mức cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch cảng hàng không, sân bay được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Định mức cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, bến phao, khu nước, vùng nước; quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển và quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn được quy định tại Phụ lục V, Phụ lục VI và Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Đối với các hoạt động không thuộc quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này (khảo sát hiện trường, thực địa, điều tra giao thông, mua tài liệu, dữ liệu, bản đồ, thuê, khấu hao trang thiết bị, in sao tài liệu) được xác định theo khối lượng cần thiết, phù hợp với điều kiện thực tế khi lập dự toán chi phí.

Điều 7. Định mức cho hoạt động gián tiếp

1. Định mức cho hoạt động gián tiếp lập, thẩm định, phê duyệt, công bố quy hoạch bao gồm các hoạt động:

- a) Lựa chọn tổ chức tư vấn;
- b) Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến;
- c) Tổ chức thẩm định;
- d) Phê duyệt quy hoạch;

- đ) Khảo sát thực tế;
- e) Công bố quy hoạch;
- g) Quản lý chung.

2. Định mức chi tiết cho từng hoạt động gián tiếp quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo khối lượng cần thiết trong nhiệm vụ lập quy hoạch.

Điều 8. Định mức cho hoạt động đánh giá môi trường chiến lược

Định mức cho hoạt động đánh giá môi trường chiến lược thực hiện theo Thông tư liên tịch số 50/2012/TTLT-BTC-BTNMT ngày 30/3/2012 của Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn cơ chế tài chính và mức kinh phí lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

Điều 9. Định mức cho hoạt động điều chỉnh quy hoạch

Định mức cho hoạt động điều chỉnh quy hoạch được thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 của Thông tư này, trong đó:

1. Điều chỉnh cục bộ quy hoạch: căn cứ nội dung công việc cần điều chỉnh cho từng hoạt động điều chỉnh để xác định khi lập dự toán chi phí.
2. Điều chỉnh tổng thể quy hoạch nhưng phạm vi điều chỉnh không vượt quá quy mô của quy hoạch đã được phê duyệt: phải bảo đảm chi phí điều chỉnh quy hoạch tối đa không vượt quá 50% của chi phí lập quy hoạch mới.
3. Trường hợp phạm vi điều chỉnh vượt quá quy mô của quy hoạch đã được phê duyệt: phải bảo đảm chi phí điều chỉnh quy hoạch tối đa không vượt quá 100% chi phí lập quy hoạch mới.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2021.
2. Trường hợp các văn bản viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng các quy định tại các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng các Cục: Hàng hải Việt Nam, Đường sắt Việt Nam, Đường thủy nội địa Việt Nam, Hàng không Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Bộ Giao thông vận tải để được hướng dẫn hoặc nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo, Công TTĐT Chính phủ;
- Công Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, KHĐT (5b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Ngọc Đông

PHỤ LỤC I

ĐỊNH MỨC CHO HOẠT ĐỘNG TRỰC TIẾP LẬP QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

*(Kèm theo Thông tư số 33/2021/TT-BGTVT ngày 15 tháng 12 năm 2021
của Bộ Giao thông vận tải)*

I. Yêu cầu kỹ thuật

Quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được tổ chức lập theo từng tuyến đường hoặc một số tuyến đường có kết nối đã được quy hoạch trong Quy hoạch mạng lưới đường bộ (quy hoạch ngành quốc gia) trong cùng thời kỳ lập quy hoạch. Nội dung quy hoạch theo quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018.

1. Đánh giá hiện trạng kết cấu hạ tầng tuyến đường bộ

a) Thực trạng chung tuyến đường: chiều dài, điểm đầu, điểm cuối, các điểm không chế, các địa danh (đến cấp huyện, xã) mà tuyến đi qua, các điểm thu hút phát sinh vận tải dọc tuyến; quy mô kỹ thuật chủ yếu của tuyến, chất lượng mặt đường (tỷ lệ các loại);

b) Thực trạng hoạt động vận tải trên tuyến: lưu lượng trên từng tuyến, loại phương tiện, luồng hàng hoá, hành khách vận chuyển trên tuyến;

c) Thực trạng kỹ thuật từng đoạn tuyến: điểm đầu, điểm cuối, chiều dài, quy mô, cấp kỹ thuật, kết cấu, chất lượng, hành lang, xác định cụ thể các điểm đầu nối, trạm dừng nghỉ, công trình phụ trợ khác...;

2. Phân tích, đánh giá thực hiện các chiến lược, quy hoạch và các dự án đầu tư có liên quan.

3. Phân tích, đánh giá kết nối giao thông của tuyến đường bộ.

4. Khảo sát, điều tra, dự báo nhu cầu vận tải

5. Phương án quy hoạch tuyến và công trình trên tuyến

a) Điểm không chế chính trên tuyến: thể hiện các vị trí trên tuyến theo địa danh cấp xã (thôn, bản nếu xác định được) đối với các vị trí điểm đầu, điểm cuối, điểm ranh giới hai tỉnh, điểm chuyển hướng, vị trí bố trí (lý trình, bên phải/trái tuyến) công trình cầu, hầm, phà, giao cắt đường sắt, điểm có đặc điểm địa hình, địa chất đặc biệt...;

b) Phương án, vị trí các điểm giao cắt, đường gom, công trình phụ trợ khác;

c) Quy mô, thông số kỹ thuật chủ yếu từng đoạn tuyến: cấp kỹ thuật, số làn xe, mặt cắt ngang điển hình của đoạn;

d) Quy mô, thông số kỹ thuật công trình chính trên tuyến (cầu, hầm, bến phà)...;

đ) Phương án kết nối với các phương thức vận tải đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không cho từng khu vực, từng tuyến đường; kết nối với hệ

thông đô thị, khu kinh tế, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất.

6. Định hướng nhu cầu sử dụng đất của công trình chính trong quy hoạch.

7. Nhu cầu vốn đầu tư, tiêu chí, ưu tiên đầu tư, thứ tự ưu tiên, luận chứng.

8. Giải pháp thực hiện quy hoạch.

9. Bản đồ, bản vẽ

a) Bản đồ hiện trạng, bản đồ quy hoạch công trình được xây dựng trên cơ sở nền bản đồ nền địa hình do cơ quan có thẩm quyền phát hành (hệ tọa độ chuẩn quốc gia VN2000);

b) Tỷ lệ bản đồ số và bản đồ in tối thiểu là 1: 25.000 đối với đoạn tuyến tại khu vực ngoài đô thị, 1: 10.000 đối với đoạn tuyến tại khu vực đô thị, 1: 5.000 đối với khu vực một số công trình chính trên tuyến;

c) Trên bản đồ in, thể hiện tim tuyến đường, vị trí các điểm khống chế chính, công trình chính;

d) Bản vẽ: mặt cắt ngang điển hình cho từng đoạn tuyến;

đ) Tích hợp cơ sở dữ liệu bản đồ vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.

II. Định mức cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch

Định mức cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ gồm định mức lao động trực tiếp và định mức cho các hoạt động hỗ trợ. Trong đó, định mức lao động trực tiếp bằng định mức chuẩn nhân hệ số H1, H2, H3 phụ thuộc theo điều kiện địa hình, quy mô kỹ thuật và chiều dài tuyến. Cụ thể như sau:

1. Các hệ số

Địa hình tuyến đi qua	Hệ số H1
Đồng bằng	1
Trung du	1,1
Miền núi	1,2

Quy mô tuyến đường	Hệ số H2
Cao tốc trong đô thị	1,4
Cao tốc ngoài đô thị	1,3
Cấp I, II	1,1
Cấp III	1
Cấp IV - VI	0,9

Chiều dài tuyến đường quy hoạch	Hệ số H3
1km-100km	1
100km-500km	0,8
>500km	0,6

2. Định mức lao động trực tiếp cho hoạt động lập quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ chuẩn

Đơn vị tính: 100 km

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
A	ĐỊNH MỨC CHO NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH		
1	Thu thập thông tin, dữ liệu ban đầu	CG3, CG4	15
2	Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch	CG1, CG2, CG3	75
a	Khảo sát phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch		
b	Xây dựng các yêu cầu về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch		
b.1	Phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch		
b.2	Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch		
b.3	Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch		
b.4	Nội dung chính của quy hoạch và các nội dung đề xuất		
b.5	Đánh giá môi trường chiến lược		
b.6	Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch		
c	Xây dựng các yêu cầu tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch		
d	Xây dựng yêu cầu về kế hoạch, tiến độ lập quy hoạch		
3	Xây dựng dự toán lập quy hoạch và các nội dung đề xuất	CG1, CG3	20
4	Xây dựng các dự thảo văn bản trình phê duyệt	CG1, CG3	15
B	ĐỊNH MỨC CHO LẬP QUY HOẠCH		
1	Điều tra, thu thập thông tin dữ liệu chuyên ngành		
a	Công tác chuẩn bị điều tra, thu thập số liệu, tài liệu (lập kế hoạch, chuẩn bị bản đồ, sơ đồ, xây dựng mẫu phiếu điều tra, ...)	CG2, CG3, CG4	10
b	Thu thập số liệu, dữ liệu ban đầu về kết cấu hạ tầng tuyến đường bộ	CG2, CG3, CG4	20
c	Khảo sát, điều tra bổ sung	CG2, CG3, CG4	10
d	Xử lý thông tin, tài liệu, dữ liệu	CG1, CG2, CG3, CG4	10

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
2	Điều tra, khảo sát thông tin, dữ liệu bên ngoài có tác động đến phát triển tuyến đường bộ		
a	Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố tự nhiên và môi trường cho phát triển tuyến đường bộ	CG2, CG3, CG4	8
b	Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố kinh tế - xã hội cho phát triển tuyến đường bộ	CG2, CG3, CG4	8
3	Phân tích đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh, thực trạng phân bố và sử dụng không gian của tuyến đường bộ		
a	Phân tích, đánh giá các yếu tố, điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng đến tuyến đường bộ	CG2, CG3, CG4	15
b	Phân tích, đánh giá các yếu tố về nguồn lực cho phát triển tuyến đường bộ	CG2, CG3, CG4	8
c	Phân tích, đánh giá thực trạng phân bố, sử dụng không gian của tuyến đường bộ	CG2, CG3, CG4	8
4	Xu thế phát triển giao thông vận tải khu vực tuyến đường bộ	CG1, CG2, CG3, CG4	10
5	Đánh giá thực trạng kết cấu hạ tầng tuyến đường bộ và đánh giá về kết nối của tuyến đường bộ		
a	Phân tích, đánh giá thực hiện các chiến lược, quy hoạch và các dự án đầu tư có liên quan	CG1, CG2, CG3	10
b	Phân tích, đánh giá thực trạng chung của tuyến, thực trạng kỹ thuật, hoạt động vận tải trên tuyến	CG1, CG2, CG3	40
c	Phân tích, đánh giá sự liên kết, đồng bộ của tuyến đường bộ trong hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, hệ thống giao thông vận tải các chuyên ngành khác	CG1, CG2, CG3	10
d	Phân tích, đánh giá sự liên kết giữa tuyến đường bộ với kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác	CG1, CG2, CG3	10
6	Xác định, đánh giá tác động phát triển kinh tế - xã hội của vùng đối với tuyến đường bộ, những cơ hội và thách thức đối với phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (theo tuyến)		
a	Xác định, đánh giá tác động phát triển kinh tế - xã hội đối với tuyến đường bộ, ứng dụng công nghệ và phương tiện mới	CG1, CG2, CG3	20
b	Phân tích, đánh giá những cơ hội, thách thức phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (theo tuyến) trong thời kỳ quy hoạch.	CG1, CG2, CG3	20
7	Dự báo nhu cầu vận tải		
a	Phương pháp, phạm vi, căn cứ dự báo	CG1, CG2	10
b	Phân vùng dự báo	CG1, CG2	15

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
c	Dự báo khối lượng vận chuyển, luân chuyển hàng hóa	CG1, CG2	35
d	Dự báo khối lượng vận chuyển, luân chuyển hành khách	CG1, CG2	35
e	Dự báo lưu lượng, nhóm chủng loại phương tiện	CG1, CG2	35
8	Xác định quan điểm và mục tiêu phát triển kết cấu hạ tầng đường bộ (theo tuyến)		
a	Xác định quan điểm phát triển	CG1, CG2	10
b	Xác định mục tiêu phát triển	CG1, CG2	10
9	Xây dựng phương án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ		
a	Quy hoạch hướng tuyến, các điểm không chế chính, chiều dài, quy mô, thông số kỹ thuật từng đoạn tuyến đường bộ...	CG1, CG2, CG3	75
b	Quy mô, thông số kỹ thuật công trình trên tuyến: cầu, hầm, bến phà...	CG1, CG2, CG3	45
c	Quy hoạch đường gom, công trình phụ trợ khác...	CG1, CG2, CG3	40
d	Quy hoạch các điểm giao cắt, phương án kết nối với các phương thức vận tải đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không; kết nối với hệ thống đô thị, khu kinh tế, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất, các đầu mối giao thông quan trọng	CG1, CG2, CG3	55
10	Định hướng bố trí sử dụng đất cho tuyến đường bộ	CG1, CG2, CG3	20
11	Xác định các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia có liên quan quy hoạch tuyến đường bộ	CG1, CG2, CG3	10
12	Xác định nhu cầu vốn, danh mục các dự án quan trọng, dự án ưu tiên đầu tư, thứ tự ưu tiên thực hiện		
a	Xác định nhu cầu vốn		15
b	Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư	CG1, CG2, CG3	10
c	Đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện và phương án phân kỳ đầu tư	CG1, CG2, CG3	10
13	Xác định giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch	CG1, CG2, CG3	25
14	Xây dựng hệ thống sơ đồ, bản đồ số và bản đồ in		
a	Xây dựng bản đồ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành		
a.1	Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành và nhóm ngành	CG1, CG2, CG3, CG4	25

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
a.2	Xử lý, chõng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia	CG1,CG2, CG3, CG4	25
b	Biên tập hệ thống sơ đồ, bản đồ số và bản đồ in sản phẩm cuối cùng		
b.1	Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ hạ tầng giao thông khu vực tuyến đường bộ quy hoạch	CG1,CG2, CG3, CG4	15
b.2	Bản đồ hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông tuyến đường bộ	CG1,CG2, CG3, CG4	15
b.3	Bản đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng giao thông tuyến đường bộ	CG1,CG2, CG3, CG4	15
b.4	Bản đồ bố trí không gian các dự án quan trọng khu vực tuyến đường bộ	CG1,CG2, CG3, CG4	15
b.5	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất khu vực tuyến đường bộ đi qua	CG1,CG2, CG3, CG4	15
b.6	Bản đồ định hướng sử dụng đất khu vực tuyến đường bộ đi qua	CG1,CG2, CG3, CG4	15
15	Xây dựng báo cáo quy hoạch		
a	Xây dựng báo cáo tổng hợp	CG1, CG2	50
b	Xây dựng báo cáo tóm tắt	CG1, CG2	25
16	Đánh giá môi trường trong báo cáo quy hoạch		
a	Đánh giá môi trường trong báo cáo quy hoạch	CG2, CG3, CG4	30
17	Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch		
a	Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch	CG1,CG2, CG3, CG4	35
b	Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch	CG1,CG2, CG3, CG4	40

PHỤ LỤC II

ĐỊNH MỨC CHO HOẠT ĐỘNG TRỰC TIẾP LẬP QUY HOẠCH TUYẾN ĐƯỜNG SẮT

(Kèm theo Thông tư số 33/2021/TT-BGTVT ngày 15 tháng 12 năm 2021
của Bộ Giao thông vận tải)

I. Yêu cầu kỹ thuật

Quy hoạch tuyến đường sắt quốc gia nhằm cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch mạng lưới đường sắt, được lập cho tuyến đường sắt quốc gia. Nội dung quy hoạch theo quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018.

1. Đánh giá hiện trạng kết cấu hạ tầng tuyến đường sắt

a) Thực trạng chung tuyến đường sắt: hướng tuyến, điểm đầu, điểm cuối; chiều dài tuyến, khổ đường, các điểm khống chế chính, tổng hợp các công trình cầu, hầm, điểm giao cắt, ga, đề-pô;

b) Thực trạng kết cấu hạ tầng: bình diện tuyến; kiến trúc tầng trên đường sắt; ga, đề-pô; cầu, hầm; thông tin, tín hiệu; đường gom và giao cắt, hành lang an toàn đường sắt...;

c) Thực trạng phương tiện vận tải (đầu máy, toa xe,...) và cơ sở công nghiệp đường sắt;

d) Thực trạng hoạt động vận tải trên tuyến (khối lượng vận tải; khối lượng xếp dỡ, hành khách đi, đến của các ga chủ yếu; biểu đồ chạy tàu và năng lực thông qua thực tế; tốc độ chạy tàu; ...).

2. Phân tích, đánh giá thực hiện các chiến lược, quy hoạch và các dự án đầu tư có liên quan.

3. Phân tích, đánh giá kết nối giao thông của tuyến, ga đường sắt trên tuyến.

4. Khảo sát, điều tra, dự báo nhu cầu vận tải khu vực tuyến đường sắt.

5. Lựa chọn công nghệ và quy mô kỹ thuật tuyến.

6. Phương án quy hoạch chi tiết tuyến đường sắt.

a) Về tuyến: hướng tuyến, điểm đầu, điểm cuối, chiều dài tuyến, khổ đường, các điểm khống chế chính; tổng hợp các công trình cầu, hầm, điểm giao cắt; tổng hợp các ga, đề-pô, điện, thông tin tín hiệu; bình diện tuyến; kiến trúc tầng trên (ray, ghi, tà vẹt, đá balast)...;

b) Về ga, trạm, đề-pô: số lượng, vị trí, chức năng, quy mô,...;

c) Về hầm, cầu: số lượng, vị trí, kết cấu,...;

d) Về giao cắt, đường gom và các công trình an toàn giao thông: vị trí, quy mô,...;

đ) Xác định loại hình thông tin, tín hiệu dự kiến.

7. Phương án kết nối với các phương thức vận tải khác; kết nối với hệ thống đô thị, khu kinh tế, khu du lịch, khu công nghiệp....

8. Định hướng, nhu cầu sử dụng đất và sử dụng điện (nếu có).

9. Nhu cầu vốn đầu tư, tiêu chí, ưu tiên đầu tư.

10. Giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch.

11. Bản đồ, bản vẽ

a) Bản đồ hiện trạng, bản đồ quy hoạch tuyến đường sắt được xây dựng trên cơ sở nền bản đồ nền địa hình do cơ quan có thẩm quyền phát hành (*hệ tọa độ chuẩn quốc gia VN2000*);

b) Tỷ lệ bản đồ số và bản đồ in tối thiểu là 1: 50.000 đối với đoạn tuyến tại khu vực ngoài đô thị, 1: 10.000 đối với đoạn tuyến tại khu vực đô thị, 1: 5.000 đối với khu vực trọng điểm trên tuyến (cầu lớn, hầm);

c) Trên bản đồ in, thể hiện rõ đường tim tuyến đường, vị trí các điểm không chế chính, công trình chính;

d) Bản vẽ: mặt cắt ngang điển hình tuyến.

II. Định mức cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch tuyến đường sắt

Định mức cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch tuyến đường sắt gồm định mức lao động trực tiếp và định mức cho các hoạt động hỗ trợ. Trong đó, định mức lao động trực tiếp bằng định mức chuẩn nhân hệ số H1, H2, H3 phụ thuộc theo điều kiện địa hình, quy mô kỹ thuật và chiều dài tuyến. Cụ thể như sau:

1. Các hệ số

Địa hình tuyến đi qua	Hệ số H1
Đồng bằng (ngoài đô thị)	1
Trung du	1,1
Miền núi, đồng bằng (trong đô thị)	1,2

Quy mô tuyến đường sắt	Hệ số H2
Tốc độ cao	1,3
Cấp I, II	1,2
Cấp III	1,1
Cấp IV	1,0

Chiều dài tuyến đường quy hoạch	Hệ số H3
1km-100km	1
100km-500km	0,8
>500km	0,6

2. Định mức lao động trực tiếp cho hoạt động lập quy hoạch tuyến đường sắt chuẩn

Đơn vị tính: 100 km

TT	Nội dung	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi
A	ĐỊNH MỨC CHO NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH		
1	Thu thập thông tin, dữ liệu ban đầu	CG3, CG4	20
2	Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch	CG1, CG2, CG3	75
a	Khảo sát phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch		
b	Xây dựng các yêu cầu về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch		
b.1	Phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch		
b.2	Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch		
b.3	Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch		
b.4	Nội dung chính của quy hoạch và các nội dung đề xuất		
b.5	Đánh giá môi trường chiến lược		
b.6	Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch		
c	Xây dựng các yêu cầu tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch		
d	Xây dựng yêu cầu về kế hoạch, tiến độ lập quy hoạch		
3	Xây dựng dự toán lập quy hoạch và các nội dung đề xuất	CG1, CG3	30
4	Xây dựng các dự thảo văn bản trình phê duyệt	CG1, CG3	20
B	ĐỊNH MỨC CHO LẬP QUY HOẠCH		
1	Điều tra, thu thập thông tin dữ liệu phục vụ quy hoạch		
a	Công tác chuẩn bị điều tra, thu thập số liệu, tài liệu (Xây dựng kế hoạch, chuẩn bị bản đồ, sơ đồ, xây dựng mẫu phiếu điều tra, ...)	CG2, CG3, CG4	20
b	Thu thập số liệu, dữ liệu ban đầu về kết cấu hạ tầng giao thông	CG2, CG3, CG4	15
c	Khảo sát, điều tra bổ sung	CG2, CG3, CG4	15
d	Xử lý thông tin, tài liệu, dữ liệu	CG2, CG3, CG4	15

TT	Nội dung	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi
2	Điều tra, khảo sát thông tin, dữ liệu bên ngoài có tác động đến phát triển tuyến đường sắt		
a	Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố tự nhiên và môi trường cho phát triển tuyến đường sắt	CG2, CG3, CG4	8
b	Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố kinh tế - xã hội cho phát triển tuyến đường sắt	CG2, CG3, CG4	8
3	Phân tích đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh, thực trạng phân bố và sử dụng không gian của tuyến đường sắt		
a	Phân tích, đánh giá các yếu tố, điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng đến tuyến đường sắt	CG2, CG3, CG4	15
b	Phân tích, đánh giá các yếu tố về nguồn lực cho phát triển tuyến đường sắt	CG2, CG3, CG4	8
c	Phân tích, đánh giá thực trạng phân bố, sử dụng không gian của tuyến đường sắt	CG2, CG3, CG4	8
4	Xu thế phát triển giao thông vận tải khu vực tuyến đường sắt	CG1, CG2, CG3, CG4	10
5	Đánh giá thực trạng kết cấu hạ tầng tuyến đường sắt và đánh giá kết nối với tuyến, ga đường sắt		
a	Phân tích, đánh giá thực hiện các chiến lược, quy hoạch và các dự án đầu tư có liên quan	CG1, CG2, CG3	15
b	Phân tích, đánh giá thực trạng chung của tuyến, kết cấu hạ tầng tuyến, hoạt động vận tải trên tuyến...	CG1, CG2, CG3	40
c	Phân tích, đánh giá sự liên kết, đồng bộ của tuyến đường, ga sắt với các chuyên ngành khác trong khu vực	CG1, CG2, CG3	15
d	Phân tích, đánh giá sự liên kết giữa tuyến, ga đường sắt với kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác	CG1, CG2, CG3	15
6	Xác định, đánh giá tác động phát triển kinh tế - xã hội của vùng đối với tuyến đường sắt, những cơ hội và thách thức đối với phát triển tuyến đường sắt		
a	Xác định, đánh giá tác động phát triển kinh tế - xã hội đối với tuyến đường sắt, ứng dụng công nghệ, đầu máy, toa xe...	CG1, CG2, CG3	20
b	Phân tích, đánh giá những cơ hội, thách thức phát triển tuyến đường sắt trong thời kỳ quy hoạch.	CG1, CG2, CG3	20
7	Dự báo nhu cầu vận tải		
a	Phương pháp, phạm vi, căn cứ dự báo	CG1, CG2	15
b	Phân vùng dự báo	CG1, CG2	20
c	Dự báo khối lượng vận chuyển, luân chuyển hàng hóa	CG1, CG2	35

TT	Nội dung	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi
d	Dự báo khối lượng vận chuyển, luân chuyển hành khách	CG1, CG2	35
đ	Dự báo khối lượng thông qua ga	CG1, CG2	35
8	Xác định quan điểm và mục tiêu phát triển tuyến đường sắt		
a	Xác định quan điểm phát triển	CG1, CG2	8
b	Xác định mục tiêu phát triển	CG1, CG2	10
9	Xây dựng phương án phát triển tuyến đường sắt		
a	Lựa chọn công nghệ và quy mô kỹ thuật của tuyến	CG1, CG2, CG3	20
b	Quy hoạch chi tiết tuyến (hướng tuyến, điểm đầu, điểm cuối, chiều dài tuyến, khổ đường, các điểm không chế chính)	CG1, CG2, CG3	55
c	Quy hoạch vị trí ga, đề - pô, bình diện tuyến; kiến trúc tầng trên, trạm bảo dưỡng (đối với tuyến đường sắt tốc độ cao)	CG1, CG2, CG3	60
d	Quy hoạch các công trình cầu, hầm, điểm giao cắt	CG1, CG2, CG3	35
đ	Quy hoạch hệ thống cấp điện	CG1, CG2, CG3	35
e	Quy hoạch hệ thống thông tin – tín hiệu	CG1, CG2, CG3	25
g	Lựa chọn tiêu chuẩn áp dụng (quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật chủ yếu, ứng dụng công nghệ và phương tiện đầu máy - toa xe)	CG1, CG2, CG3	10
h	Xây dựng kế hoạch tổ chức chạy tàu (luồng hàng, luồng khách)	CG1, CG2, CG3	20
i	Phương án kết nối với các phương thức vận tải khác; kết nối với hệ thống đô thị, khu du lịch và các chân hàng lớn	CG1, CG2	25
10	Định hướng bố trí sử dụng đất cho tuyến đường sắt	CG1, CG2, CG3	10
11	Xác định hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia có liên quan quy hoạch tuyến đường sắt	CG1, CG2, CG3	10
12	Xác định nhu cầu vốn, danh mục các dự án quan trọng, dự án ưu tiên đầu tư, thứ tự ưu tiên thực hiện		
a	Xác định nhu cầu vốn	CG1, CG2, CG3	15

TT	Nội dung	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi
b	Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư	CG1, CG2, CG3	10
c	Đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện và phương án phân kỳ đầu tư	CG1, CG2, CG3	10
13	Xác định giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch		25
14	Xây dựng hệ thống sơ đồ, bản đồ số và bản đồ in		
a	Xây dựng bản đồ kết cấu hạ tầng giao thông đường sắt được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành		
a.1	Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành và nhóm ngành	CG1,CG2, CG3, CG4	20
a.2	Xử lý, chõng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia	CG1,CG2, CG3, CG4	20
b	Biên tập hệ thống sơ đồ, bản đồ số và bản đồ in sản phẩm cuối cùng		
b.1	Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ hạ tầng giao thông khu vực tuyến đường sắt quy hoạch	CG2, CG3, CG4	15
b.2	Bản đồ hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông tuyến đường sắt	CG2, CG3, CG4	10
b.3	Bản đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng giao thông tuyến đường sắt	CG1,CG2, CG3, CG4	20
b.4	Bản đồ bố trí không gian các dự án quan trọng khu vực tuyến đường sắt	CG1,CG2, CG3, CG4	20
b.5	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất khu vực tuyến đường sắt đi qua	CG2, CG3, CG4	15
b.6	Bản đồ định hướng sử dụng đất khu vực tuyến đường sắt đi qua	CG1,CG2, CG3, CG4	20
15	Xây dựng báo cáo quy hoạch		
a	Xây dựng báo cáo tổng hợp	CG1, CG2, CG3	60
b	Xây dựng báo cáo tóm tắt	CG1, CG2, CG3	30
16	Đánh giá môi trường trong báo cáo quy hoạch		
a	Đánh giá môi trường trong báo cáo quy hoạch	CG2, CG3, CG4	30
17	Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch		
a	Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch	CG1,CG2, CG3, CG4	35

TT	Nội dung	Hạng chuyên gia	Ngày công quy đổi
b	Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch	CG1,CG2,CG3, CG4	45

PHỤ LỤC III

ĐỊNH MỨC CHO HOẠT ĐỘNG TRỰC TIẾP LẬP QUY HOẠCH GA ĐƯỜNG SẮT (GA ĐƯỜNG SẮT QUỐC GIA TRONG ĐÔ THỊ, GA ĐẦU MỐI ĐƯỜNG SẮT QUỐC GIA, GA LIÊN VẬN QUỐC TẾ)

(Kèm theo Thông tư số 33/2021/TT-BGTVT ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ Giao thông vận tải)

I. Yêu cầu kỹ thuật

Quy hoạch ga đường sắt quốc gia được lập cho các ga đường sắt quốc gia trong đô thị, ga đầu mối đường sắt quốc gia, ga liên vận quốc tế trên các tuyến trong Quy hoạch mạng lưới đường sắt trong cùng thời kỳ lập quy hoạch. Nội dung quy hoạch theo quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018.

1. Đánh giá hiện trạng ga, khu vực dự kiến quy hoạch ga đường sắt

a) Thực trạng chung ga đường sắt: vị trí, ranh giới, diện tích, các điểm không chế chính, hướng kết nối mạng lưới đường sắt và công trình đường bộ;

b) Thực trạng các công trình hạ tầng kỹ thuật: đường ga, ghi, kiến trúc tầng trên, nhà ga, kho, ke, bãi hàng, công trình cấp điện, cấp nước, thoát nước, phòng cháy chữa cháy, cơ sở chính bị đầu máy toa xe, các công trình “quảng trường ga, thông tin, tín hiệu” (tại ga và khu vực liên kề)...;

c) Thực trạng vận tải trong khu vực ga: năng lực thông qua, đón tiễn đối với tàu khách, xếp dỡ đối với tàu hàng...;

2. Phân tích, đánh giá thực hiện các chiến lược, quy hoạch và các dự án đầu tư có liên quan.

3. Phân tích, đánh giá kết nối giao thông đối với ga đường sắt.

4. Khảo sát, điều tra giao thông khu vực ga đường sắt, dự báo nhu cầu vận tải.

5. Phương án quy hoạch ga đường sắt

a) Quy mô ga đường sắt: vị trí, ranh giới, diện tích, các điểm không chế chính, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật (cấp ga, chức năng...);

b) Xác định quy mô mặt bằng, bố trí chung các hạng mục công trình khu ga gồm: đường ga, ghi, kiến trúc tầng trên, nhà ga, kho, ke, bãi hàng; công trình cấp điện, cấp nước, thoát nước, phòng cháy chữa cháy, thông tin liên lạc; hệ thống

thông tin tín hiệu; đường nội bộ, bãi đỗ xe...;

c) Phương án tác nghiệp và khai thác tổ chức chạy tàu, đón gửi, giải thể lập tàu, xếp, dỡ hàng hóa, đón tiễn hành khách, xếp dỡ hành lý, chỉnh bị đầu máy, toa xe...;

6. Phương án kết nối giao thông với ga đường sắt.

7. Định hướng, nhu cầu sử dụng đất và sử dụng điện (nếu có).

8. Nhu cầu vốn đầu tư, tiêu chí, ưu tiên đầu tư.

9. Giải pháp, tổ chức thực hiện quy hoạch

10. Bản đồ, bản vẽ

a) Bản đồ hiện trạng, bản đồ quy hoạch ga đường sắt được xây dựng trên cơ sở nền bản đồ nền địa hình do cơ quan có thẩm quyền phát hành (*hệ tọa độ chuẩn quốc gia VN2000*);

b) Sơ đồ vị trí khu vực ga đường sắt tỷ lệ tối thiểu 1: 5.000;

c) Bản đồ, bản vẽ chuyên đề tỷ lệ 1: 500 thể hiện hiện trạng và quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất, hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

II. Định mức hoạt động trực tiếp lập quy hoạch ga đường sắt

Định mức hoạt động trực tiếp lập quy hoạch ga đường sắt gồm định mức lao động trực tiếp và định mức cho các hoạt động hỗ trợ. Trong đó, định mức lao động trực tiếp (L_{tt}) lập quy hoạch ga đường sắt bằng định mức chuẩn nhân hệ số H1, H2, H3 phụ thuộc theo điều kiện địa hình, quy mô kỹ thuật và diện tích ga. Cụ thể như sau:

1. Các hệ số

Địa hình quy hoạch ga	Hệ số H1
Đồng bằng (ngoài đô thị)	1
Trung du	1,1
Miền núi, đồng bằng (trong đô thị)	1,2

Cấp ga quy hoạch	Hệ số H2
Cấp I	1,2
Cấp II	1,1
Cấp III	1,0

Diện tích công trình (S_{qh})	Hệ số H3
<3 ha	L_{tt}
3-10 ha	$(3 \times L_{tt}) + (S_{qh}-3)L_{tt} \times 70\%$
>10ha	$(3 \times L_{tt}) + (S_{qh}-3)L_{tt} \times 70\% + (S_{qh}-10)L_{tt} \times 50\%$

2. Định mức lao động trực tiếp cho hoạt động lập quy hoạch ga đường sắt chuẩn

Đơn vị tính ga diện tích < 3 ha

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
A	ĐỊNH MỨC CHO NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH		
1	Thu thập thông tin, dữ liệu ban đầu	CG3, CG4	3
2	Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch ga đường sắt	CG1, CG2, CG3	30
a	Khảo sát phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch ga đường sắt		
b	Xây dựng các yêu cầu về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch ga đường sắt		
b.1	Vị trí, ranh giới, quy mô lập quy hoạch ga đường sắt		
b.2	Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch ga đường sắt		
b.3	Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch ga đường sắt		
b.4	Nội dung chính của quy hoạch ga đường sắt và các nội dung đề xuất		
b.5	Đánh giá môi trường chiến lược		
b.6	Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch ga đường sắt		
c	Xây dựng các yêu cầu tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch ga đường sắt		
d	Xây dựng yêu cầu về kế hoạch, tiến độ lập quy hoạch ga đường sắt		
3	Xây dựng dự toán lập quy hoạch ga đường sắt và các nội dung đề xuất	CG1, CG3	3
4	Xây dựng các dự thảo văn bản trình phê duyệt	CG1, CG3	2
B	ĐỊNH MỨC CHO LẬP QUY HOẠCH		
1	Điều tra, thu thập thông tin dữ liệu		
a	Công tác chuẩn bị điều tra, thu thập số liệu, tài liệu (Xây dựng kế hoạch, chuẩn bị bản đồ, sơ đồ, xây dựng mẫu phiếu điều tra, ...)	CG2, CG3, CG4	1
b	Thu thập số liệu, dữ liệu ban đầu về kết cấu hạ tầng ga	CG2, CG3, CG4	2
c	Khảo sát, điều tra bổ sung	CG2, CG3, CG4	2
d	Xử lý thông tin, tài liệu, dữ liệu	CG2, CG3, CG4	1
2	Điều tra, khảo sát thông tin, dữ liệu bên ngoài có tác động đến phát triển ga		

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
a	Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố tự nhiên và môi trường cho phát triển ga	CG2, CG3, CG4	1
b	Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố kinh tế - xã hội cho phát triển ga	CG2, CG3, CG4	1
3	Phân tích đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh, thực trạng phân bố và sử dụng không gian của ga		
a	Phân tích, đánh giá các yếu tố, điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng đến phát triển ga	CG2, CG3, CG4	2
b	Phân tích, đánh giá các yếu tố về nguồn lực cho phát triển ga	CG2, CG3, CG4	3
c	Phân tích, đánh giá thực trạng phân bố, sử dụng không gian của ga	CG2, CG3, CG4	1
4	Xu thế phát triển giao thông vận tải khu vực ga đường sắt	CG1, CG2, CG3, CG4	5
5	Đánh giá hiện trạng ga, khu vực dự kiến quy hoạch ga và đánh giá kết nối ga đường sắt		
a	Phân tích, đánh giá thực hiện các chiến lược, quy hoạch và các dự án đầu tư có liên quan	CG1, CG2, CG3	2
b	Phân tích, đánh giá hiện trạng chung ga đường sắt, các công trình hạ tầng kỹ thuật, năng lực vận tải thông qua ga (hàng hóa, hành khách)...	CG1, CG2, CG3	4
c	Phân tích, đánh giá sự liên kết, đồng bộ của ga đường sắt với các chuyên ngành khác trong khu vực	CG1, CG2, CG3	2
d	Phân tích, đánh giá sự liên kết giữa ga đường sắt với kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác	CG1, CG2, CG3	2
6	Xác định, đánh giá tác động phát triển kinh tế - xã hội của vùng đối với ga đường sắt, những cơ hội và thách thức đối với phát triển ga đường sắt		
a	Xác định, đánh giá tác động phát triển kinh tế - xã hội đối với ga đường sắt...	CG1, CG2, CG3	1
b	Phân tích, đánh giá những cơ hội, thách thức phát ga đường sắt trong thời kỳ quy hoạch.	CG1, CG2, CG3	1
7	Dự báo nhu cầu vận tải		
a	Phương pháp, phạm vi, căn cứ dự báo	CG1, CG2	2
b	Phân vùng dự báo	CG1, CG2	1
c	Dự báo khối lượng hàng hóa thông qua ga	CG1, CG2	3
d	Dự báo khối lượng hành khách thông qua ga	CG1, CG2	3
8	Xác định quan điểm và mục tiêu phát triển ga		

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
a	Xác định quan điểm phát triển	CG1, CG2	1
b	Xác định mục tiêu phát triển	CG1, CG2	1
9	Xây dựng phương án phát triển ga		
a	Xác định vị trí, quy mô, kết cấu hạ tầng, các điểm không chế chính của ga, các chỉ tiêu kỹ thuật; bố trí mặt bằng, phương án tác nghiệp, khai thác...	CG1, CG2, CG3	5
b	Phương án kết nối với các phương thức vận tải khác...	CG1, CG2, CG3	4
10	Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển ga	CG1, CG2, CG3	2
11	Xác định hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia có liên quan quy hoạch ga đường sắt	CG1, CG2, CG3	2
12	Xác định nhu cầu vốn, danh mục các dự án quan trọng, dự án ưu tiên đầu tư, thứ tự ưu tiên thực hiện		
a	Xác định nhu cầu vốn	CG1, CG2, CG3	2
b	Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư	CG1, CG2, CG3	1
c	Đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện và phương án phân kỳ đầu tư	CG1, CG2, CG3	2
13	Xác định giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch	CG1, CG2, CG3	1
14	Xây dựng hệ thống sơ đồ, bản đồ số và bản đồ in		
a	Bản đồ hiện trạng kiến trúc cảnh quan và đánh giá đất xây dựng		
a.1	Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng hiện trạng sử dụng đất	CG1, CG2, CG3, CG4	2
a.2	Xử lý, bản đồ đánh giá quỹ đất	CG1, CG2, CG3, CG4	2
b	Bản đồ hiện trạng hệ thống HTKT và bảo vệ môi trường	CG1, CG2, CG3, CG4	2
c	Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất		
c.1	Sơ đồ cơ cấu sử dụng đất	CG2, CG3	1
c.2	Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất	CG1, CG2, CG3, CG4	1
d	Sơ đồ tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan	CG2, CG3	1
đ	Bản đồ quy hoạch giao thông và chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng.		

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
đ.1	Bản đồ quy hoạch giao thông	CG1, CG2, CG3, CG4	2
đ.2	Bản đồ chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và hành lang bảo vệ các công trình hạ tầng kỹ thuật	CG1, CG2, CG3, CG4	2
e	Các bản đồ Quy hoạch hệ thống HTKT và môi trường		
e.1	Bản đồ quy hoạch Chuẩn bị kỹ thuật: san nền - Tính toán khối lượng san nền	CG1, CG2, CG3, CG4	1
e.2	Bản đồ quy hoạch Chuẩn bị kỹ thuật: thoát nước mưa	CG1, CG2, CG3, CG4	1
e.3	Bản đồ Quy hoạch cấp nước	CG1, CG2, CG3, CG4	1
e.4	Bản đồ Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường	CG1, CG2, CG3, CG4	1
e.5	Bản đồ quy hoạch cấp điện, chiếu sáng công cộng đô thị và thông tin liên lạc	CG1, CG2, CG3, CG4	1
g	Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống kỹ thuật	CG1, CG2, CG3, CG4	1
h	Bản đồ đánh giá môi trường chiến lược	CG1, CG2, CG3, CG4	2
15	Xây dựng báo cáo quy hoạch		
a	Xây dựng báo cáo tổng hợp	CG1, CG2	2
b	Xây dựng báo cáo tóm tắt	CG1, CG2	1
16	Đánh giá môi trường trong báo cáo quy hoạch		
a	Đánh giá môi trường trong báo cáo quy hoạch	CG2, CG3, CG4	3
17	Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch		
a	Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch ga đường sắt theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch ga đường sắt	CG1, CG2, CG3, CG4	2
b	Thể hiện nội dung của quy hoạch ga đường sắt trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch ga đường sắt	CG1, CG2, CG3, CG4	3

PHỤ LỤC IV**ĐỊNH MỨC CHO HOẠT ĐỘNG TRỰC TIẾP LẬP QUY HOẠCH
CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY**

*(Kèm theo Thông tư số 33/2021/TT-BGTVT ngày 15 tháng 12 năm 2021
của Bộ Giao thông vận tải)*

I. Yêu cầu kỹ thuật

Quy hoạch cảng hàng không, sân bay được tổ chức lập theo từng cảng hàng không, sân bay đã được quy hoạch trong Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc (quy hoạch ngành quốc gia) trong cùng thời kỳ lập quy hoạch.

Nội dung quy hoạch theo quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 và Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25/01/2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay.

1. Phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên, hiện trạng đất xây dựng, dân cư, hạ tầng kỹ thuật, địa hình; đánh giá các dự án, các quy hoạch đã và đang triển khai trong khu vực.

2. Khảo sát, điều tra, thu thập dữ liệu và dự báo nhu cầu.

3. Xác định khả năng quy hoạch được cảng hàng không; xác định tính chất, vai trò, quy mô cảng hàng không, chỉ tiêu sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật cho toàn khu vực quy hoạch.

4. Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất: xác định vị trí và ranh giới các khu chức năng trong khu vực quy hoạch.

5. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung: hệ thống hạ tầng kỹ thuật được bố trí đến mạng lưới đường nội cảng của cảng hàng không, sân bay bao gồm xác định mạng lưới đường giao thông nội cảng ngoài sân bay, mặt cắt đường; xác định nhu cầu và nguồn cấp nước; vị trí, quy mô công trình nhà máy, trạm bơm nước; mạng lưới đường ống cấp nước và các thông số kỹ thuật chi tiết; xác định nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp năng lượng; vị trí, quy mô các trạm điện phân phối, trạm khí đốt; mạng lưới đường dẫn và chiếu sáng; xác định nhu cầu sử dụng và mạng lưới thoát nước; xác định nhu cầu và mạng lưới hạ tầng thông tin liên lạc.

5. Vị trí, quy mô hệ thống các hạng mục công trình khu bay; hướng đường cất hạ cánh.

6. Vị trí các hạng mục công trình bảo đảm hoạt động bay.

7. Vị trí, quy mô các công trình cung cấp dịch vụ hàng không trong từng khu chức năng gồm: nhà ga hành khách; nhà ga hàng hóa, kho hàng hóa, khu tập kết hàng hóa; cơ sở cung cấp xăng dầu hàng không; cơ sở kỹ thuật thương mại mặt

đất; cơ sở cung cấp suất ăn hàng không; cơ sở tập kết, sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không; trạm cấp nhiên liệu cho phương tiện, thiết bị hàng không; trạm kiểm định phương tiện, thiết bị hàng không; cơ sở kỹ thuật hàng không; công trình bảo đảm an ninh hàng không; hệ thống xử lý nước thải, khu vực lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại, công trình thông tin liên lạc; vị trí và quy mô công trình, hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường, công trình cảnh quan khác (nếu có).

8. Vị trí, quy mô các công trình dịch vụ phi hàng không, công trình khác gồm: khu vực xây dựng trụ sở các cơ quan, đơn vị hoạt động tại cảng hàng không, sân bay; khu vực cách ly y tế đối với cảng hàng không quốc tế.

9. Vị trí, quy mô công trình bảo đảm an ninh hàng không, hệ thống khẩn nguy, cứu nạn.

10. Quy hoạch vùng trời, đường bay và phương thức bay phục vụ khai thác sân bay.

11. Bề mặt giới hạn chướng ngại vật hàng không, bản đồ tiếng ồn theo quy hoạch.

12. Hệ thống xử lý nước thải, khu vực lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các tác động môi trường có liên quan.

13. Bản đồ cấm mọc giới theo quy hoạch cảng hàng không, sân bay.

14. Tổng khái toán đầu tư và phân kỳ xây dựng.

15. Bản đồ, bản vẽ

a) Bản đồ thể hiện vị trí quy hoạch cảng hàng không, sân bay trong hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc được lập trên nền bản đồ tỷ lệ tối thiểu là 1: 1.000.000;

b) Bản đồ bề mặt giới hạn chướng ngại vật hàng không, bản đồ tiếng ồn theo quy hoạch được lập trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ tối thiểu là 1: 50.000;

c) Các bản đồ quy hoạch các công trình, hạ tầng kỹ thuật có liên quan được lập trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ tối thiểu là 1: 2.000.

II. Định mức cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch cảng hàng không

Định mức cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch cảng hàng không gồm định mức lao động trực tiếp và định mức cho các hoạt động hỗ trợ. Trong đó, định mức lao động trực tiếp lập quy hoạch cảng hàng không bằng định mức chuẩn nhân hệ số H1, H2 phụ thuộc theo điều kiện quy mô diện tích và cấp cảng hàng không. Cụ thể như sau:

1. Các hệ số

Hệ số điều chỉnh theo quy mô cảng hàng không

Diện tích (ha)	100	200	500	1000	2000	5000
Hệ số điều chỉnh (H1)	1	1,2	1,5	2	3	5

Hệ số điều chỉnh theo quy mô cảng hàng không

Phân cấp	3C	4C	4E	4F
Hệ số điều chỉnh (H2)	1	1,02	1,05	1,1

2. Định mức lao động trực tiếp lập quy hoạch cảng hàng không chuẩn

Đơn vị tính: 100 ha

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
A	ĐỊNH MỨC CHO NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH		
1	Thu thập thông tin, dữ liệu ban đầu	CG3, CG4	5
2	Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch	CG1, CG2, CG3	30
a	Khảo sát phục vụ xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch		
b	Xây dựng các yêu cầu về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch		
b.1	Phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch		
b.2	Căn cứ, quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch		
b.3	Dự báo nhu cầu vận tải		
b.4	Yêu cầu về phương pháp, nội dung lập quy hoạch như: xác định tính chất, vai trò cảng hàng không, sân bay; dự báo sơ bộ tính chất, quy mô cảng hàng không, sân bay cùng các chỉ tiêu cơ bản về đất đai cho thời kỳ quy hoạch và hạ tầng kỹ thuật; xác định yêu cầu về khảo sát, đánh giá hiện trạng, điều kiện tự nhiên, điều kiện địa hình, phạm vi, khối lượng khảo sát của khu vực quy hoạch; xác định các yêu cầu đối với từng phân khu chức năng, các hạng mục công trình chính cùng hệ thống hạ tầng kỹ thuật kèm theo		
b.5	Xác định các yêu cầu về bảo vệ môi trường và các yêu cầu khác phù hợp với mục tiêu phát triển của cảng hàng không, sân bay		
b.6	Yêu cầu về sản phẩm quy hoạch (thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ)		
b.7	Thời hạn lập quy hoạch, kế hoạch lập quy hoạch và trách nhiệm của các cơ quan trong việc tổ chức lập quy hoạch		

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
c	Xây dựng các yêu cầu tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch		
d	Xây dựng yêu cầu về kế hoạch, tiến độ lập quy hoạch		
3	Xây dựng dự toán lập quy hoạch và các nội dung đề xuất	CG1, CG3	3
4	Xây dựng các dự thảo văn bản trình phê duyệt	CG1, CG3	2
B	ĐỊNH MỨC CHO LẬP QUY HOẠCH		
1	Điều tra, thu thập thông tin dữ liệu		
a	Công tác chuẩn bị điều tra, thu thập số liệu, tài liệu (xây dựng kế hoạch, chuẩn bị bản đồ, sơ đồ, xây dựng mẫu phiếu điều tra, ...)	CG2, CG3, CG4	10
b	Thu thập số liệu, dữ liệu ban đầu về cảng hàng không, sân bay	CG2, CG3, CG4	10
c	Thu thập số liệu, dữ liệu bổ sung	CG2, CG3, CG4	10
d	Xử lý thông tin, tài liệu, dữ liệu	CG1, CG2, CG3, CG4	5
2	Điều tra, khảo sát thông tin, dữ liệu bên ngoài có tác động đến phát triển cảng hàng không, sân bay		
a	Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố tự nhiên và môi trường cho phát triển cảng hàng không, sân bay	CG2, CG3, CG4	5
b	Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố kinh tế - xã hội cho phát triển cảng hàng không, sân bay	CG2, CG3, CG4	5
3	Phân tích đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh, thực trạng khai thác cảng hàng không, sân bay		
a	Phân tích, đánh giá các yếu tố, điều kiện tự nhiên, địa hình có ảnh hưởng đến phát triển cảng hàng không, sân bay	CG2, CG3	6
b	Phân tích, đánh giá các yếu tố về nguồn lực cho phát triển cảng hàng không, sân bay	CG2, CG3	7
c	Phân tích, đánh giá thực trạng phân bố, sử dụng không gian của cảng hàng không, sân bay		7
4	Xu thế phát triển giao thông vận tải khu vực cảng hàng không, sân bay	CG1, CG2	25
5	Đánh giá thực trạng cảng hàng không, sân bay hoặc khu vực dự kiến quy hoạch cảng hàng không, sân bay; đánh giá kết nối cảng hàng không, sân bay		
a	Phân tích, đánh giá thực hiện các chiến lược, quy hoạch và các dự án đầu tư có liên quan	CG1, CG2, CG3	5

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
b	Phân tích, đánh giá thực trạng cảng hàng không, sân bay hoặc khu vực dự kiến quy hoạch cảng hàng không, sân bay; khả năng quy hoạch cảng hàng không, sân bay	CG1, CG2, CG3	20
c	Phân tích, đánh giá sự liên kết giữa cảng hàng không, sân bay trong mạng cảng hàng không, sân bay, hệ thống giao thông vận tải các chuyên ngành khác trong khu vực	CG1, CG2, CG3	15
d	Phân tích, đánh giá sự liên kết giữa cảng hàng không, sân bay với kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác trong vùng	CG1, CG2, CG3	15
6	Xác định, đánh giá tác động phát triển kinh tế - xã hội của vùng đối với cảng hàng không, sân bay những cơ hội và thách thức đối với phát triển cảng hàng không, sân bay		
a	Xác định, đánh giá tác động phát triển kinh tế - xã hội của vùng đối phát triển cảng hàng không, sân bay	CG1, CG2, CG3	5
b	Phân tích, đánh giá những cơ hội và thách thức đối với phát triển cảng hàng không, sân bay trong thời kỳ quy hoạch.	CG1, CG2, CG3	5
7	Dự báo nhu cầu vận tải		
a	Phương pháp, căn cứ dự báo	CG1, CG2	15
b	Dự báo nhu cầu hành khách quốc tế thông qua cảng hàng không, sân bay	CG1, CG2	20
c	Dự báo nhu cầu hành khách nội địa thông qua cảng hàng không, sân bay	CG1, CG2	20
d	Dự báo nhu cầu hàng hóa quốc tế thông qua cảng hàng không, sân bay	CG1, CG2	20
e	Dự báo nhu cầu hàng hóa nội địa thông qua cảng hàng không, sân bay	CG1, CG2	20
f	Dự báo lưu lượng, tần suất các chuyến bay đến cảng hàng không, sân bay	CG1, CG2	20
8	Xác định quan điểm và mục tiêu phát triển cảng hàng không, sân bay		
a	Xác định quan điểm phát triển	CG1, CG2	3
b	Xác định mục tiêu phát triển	CG1, CG2	3
9	Xây dựng phương án phát triển cảng hàng không, sân bay		
a	Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung: hệ thống hạ tầng kỹ thuật được bố trí đến mạng lưới đường nội cảng của cảng hàng không, sân bay bao gồm xác định mạng lưới đường giao thông nội cảng ngoài sân bay, mặt cắt đường; xác định nhu cầu và nguồn cấp nước; vị trí, quy mô công trình nhà máy, trạm bơm nước; mạng lưới đường	CG1, CG2, CG3	15

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
	ông cấp nước và các thông số kỹ thuật chi tiết; xác định nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp năng lượng; vị trí, quy mô các trạm điện phân phối, trạm khí đốt; mạng lưới đường dẫn và chiếu sáng; xác định nhu cầu sử dụng và mạng lưới thoát nước; xác định nhu cầu và mạng lưới hạ tầng thông tin liên lạc		
b	Vị trí, quy mô hệ thống các hạng mục công trình khu bay; hướng đường cất hạ cánh	CG1, CG2, CG3	8
c	Vị trí các hạng mục công trình bảo đảm hoạt động bay	CG1, CG2, CG3	5
d	Vị trí, quy mô các công trình cung cấp dịch vụ hàng không trong từng khu chức năng gồm: nhà ga hành khách; nhà ga hàng hóa, kho hàng hóa, khu tập kết hàng hóa; cơ sở cung cấp xăng dầu hàng không; cơ sở kỹ thuật thương mại mặt đất; cơ sở cung cấp suất ăn hàng không; cơ sở tập kết, sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không; trạm cấp nhiên liệu cho phương tiện, thiết bị hàng không; trạm kiểm định phương tiện, thiết bị hàng không; cơ sở kỹ thuật hàng không; công trình bảo đảm an ninh hàng không; hệ thống xử lý nước thải, khu vực lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại, công trình thông tin liên lạc; vị trí và quy mô công trình, hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường, công trình cảnh quan khác (nếu có)	CG1, CG2, CG3	15
e	Vị trí, quy mô các công trình dịch vụ phi hàng không, công trình khác gồm: khu vực xây dựng trụ sở các cơ quan, đơn vị hoạt động tại cảng hàng không, sân bay; khu vực cách ly y tế đối với cảng hàng không quốc tế	CG1, CG2, CG3	12
f	Vị trí, quy mô công trình bảo đảm an ninh hàng không, hệ thống khẩn nguy, cứu nạn	CG1, CG2, CG3	10
g	Quy hoạch vùng trời, đường bay và phương thức bay phục vụ khai thác sân bay	CG1, CG2, CG3	10
h	Bề mặt giới hạn chướng ngại vật hàng không, bản đồ tiếng ồn theo quy hoạch	CG1, CG2, CG3	8
i	Hệ thống xử lý nước thải, khu vực lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các tác động môi trường có liên quan	CG1, CG2, CG3	5
j	Phương án kết nối cảng hàng không, sân bay	CG1, CG2	35
10	Định hướng quy hoạch bố trí sử dụng đất cho phát triển cảng hàng không, sân bay	CG1, CG2, CG3	20
11	Xác định hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di	CG1, CG2, CG3	20

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
	tích đã xếp hạng quốc gia có liên quan việc phát triển cảng hàng không, sân bay		
12	Xác định nhu cầu vốn, danh mục các dự án quan trọng, dự án ưu tiên đầu tư, thứ tự ưu tiên thực hiện		
a	Xác định nhu cầu vốn		8
b	Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư	CG1, CG2, CG3	6
c	Đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện và phương án phân kỳ đầu tư	CG1, CG2, CG3	6
13	Xác định giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch	CG1, CG2, CG3	20
14	Xây dựng hệ thống bản đồ		
a	Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành		
a.1	Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và bản đồ quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	10
a.2	Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	10
b	Biên tập hệ thống sơ đồ, bản đồ số và bản đồ in sản phẩm cuối cùng		
b.1	Bản đồ cảng hàng không, sân bay trong mạng cảng hàng không, sân bay toàn quốc	CG2, CG3, CG4	10
b.2	Mạng đường bay hàng không dân dụng trong khu vực		
b.3	Bản đồ hiện trạng ranh giới các khu vực quy hoạch Cảng hàng không	CG2, CG3, CG4	10
b.4	Bề mặt chướng ngại vật hàng không	CG1, CG2, CG3, CG4	10
b.5	Bản đồ tiếng ồn	CG1, CG2, CG3, CG4	10
b.6	Tổng mặt bằng quy hoạch các phương án	CG1, CG2, CG3, CG4	10
b.7	Quy hoạch các công trình khu bay	CG1, CG2, CG3, CG4	10
b.8	Quy hoạch các khu chức năng	CG1, CG2, CG3, CG4	10
b.9	Quy hoạch hệ thống đường giao thông	CG1, CG2, CG3, CG4	10
b.10	Quy hoạch hệ thống thoát nước	CG1, CG2, CG3, CG4	10

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
b.11	Quy hoạch hệ thống cấp nước	CG1, CG2, CG3, CG4	10
b.12	Quy hoạch công trình cấp điện	CG1, CG2, CG3, CG4	10
b.13	Quy hoạch hệ thống cung cấp nhiên liệu	CG1, CG2, CG3, CG4	10
b.14	Quy hoạch các công trình khẩn nguy, cứu nạn	CG1, CG2, CG3, CG4	10
b.15	Quy hoạch hệ thống quản lý điều hành bay	CG1, CG2, CG3, CG4	10
b.16	Vị trí, quy mô nhà ga, khu phục vụ kỹ thuật, sân đỗ ô tô	CG1, CG2, CG3, CG4	10
b.17	Vị trí, quy mô hạ tầng bảo đảm an ninh hàng không	CG1, CG2, CG3, CG4	10
b.18	Khu tập trung, xử lý chất thải, thoát nước vệ sinh môi trường	CG1, CG2, CG3, CG4	10
b.19	Mặt bằng quy hoạch sử dụng đất đai	CG1, CG2, CG3, CG4	10
b.20	Phân kỳ sử dụng đất đai	CG1, CG2, CG3, CG4	10
b.21	Bản đồ cấm mọc giới theo quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	10
15	Xây dựng báo cáo quy hoạch		
a	Xây dựng báo cáo tổng hợp	CG1, CG2	15
b	Xây dựng báo cáo tóm tắt	CG1, CG2	5
16	Đánh giá môi trường trong báo cáo quy hoạch		
a	Đánh giá môi trường trong báo cáo quy hoạch	CG2, CG3, CG4	10
17	Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch		
a	Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	10
b	Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	10

PHỤ LỤC V
ĐỊNH MỨC CHO HOẠT ĐỘNG TRỰC TIẾP LẬP QUY HOẠCH CHI
TIẾT NHÓM CẢNG BIỂN, BẾN CẢNG, CẦU CẢNG, BẾN PHAO,
KHU NƯỚC, VÙNG NƯỚC

*(Kèm theo Thông tư số 33/2021/TT-BGTVT ngày 15 tháng 12 năm 2021
của Bộ Giao thông vận tải)*

I. Yêu cầu kỹ thuật

Quy hoạch nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước cụ thể hóa quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển (quy hoạch ngành quốc gia) trong cùng thời kỳ lập quy hoạch. Nội dung quy hoạch theo quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018.

1. Đánh giá hiện trạng nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước

a) Phân tích đánh giá các yếu tố, điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng đến nhóm cảng biển;

b) Phân tích đánh giá các yếu tố về nguồn lực có ảnh hưởng đến nhóm cảng biển;

c) Phân tích đánh giá bối cảnh, thực trạng phân bố và sử dụng không gian của nhóm cảng biển;

d) Phân tích, đánh giá hiện trạng luồng hàng hải, các công trình phụ trợ đảm bảo hàng hải;

đ) Phân tích, đánh giá hiện trạng bến và cỡ tàu cập bến;

e) Phân tích, đánh giá hiện trạng kho bãi và trang thiết bị công nghệ;

g) Phân tích, đánh giá hiện trạng khu neo đậu, chuyên tải;

h) Phân tích, đánh giá hiện trạng hệ thống giao thông kết nối đến cảng;

i) Phân tích, đánh giá hiện trạng về lượng hàng hóa thông qua cảng;

k) Phân tích, đánh giá hiện trạng về hành khách, lượt tàu, phương tiện thủy nội địa qua cảng;

l) Đánh giá chung về hiện trạng các cảng biển trong khu vực nghiên cứu;

m) Đánh giá tác động khí hậu và nước biển dâng.

2. Phân tích, đánh giá thực hiện các chiến lược, quy hoạch và các dự án đầu tư có liên quan.

3. Phân tích, đánh giá kết nối giao thông đối với nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước.

4. Khảo sát, điều tra giao thông khu vực khu vực nhóm cảng biển; dự báo nhu cầu vận tải.

5. Phương án quy hoạch nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước.

a) Xác định theo giai đoạn quy hoạch về số lượng cầu cảng, bến cảng, khu bến cảng (bao gồm: vị trí, quy mô, số lượng, chiều dài, công suất từng khu bến cảng, cỡ tàu, hậu phương yêu cầu,...);

b) Xác định theo giai đoạn quy hoạch quy mô luồng công cộng, chuyên dùng, khu neo đậu, chuyên tải, tránh trú bão, đón trả hoa tiêu;

c) Bố trí sơ bộ mặt bằng bến cảng, khu bến cảng trong nhóm cảng biển.

6. Định hướng giao thông kết nối các phương thức vận tải đến nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước.

7. Định hướng, nhu cầu sử dụng đất (bao gồm đất có mặt nước) cho phát triển nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước.

8. Nhu cầu vốn đầu tư, tiêu chí, ưu tiên đầu tư.

9. Giải pháp, tổ chức thực hiện quy hoạch.

10. Bản đồ, bản vẽ

a) Bản đồ hiện trạng, bản đồ quy hoạch nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước được xây dựng trên cơ sở nền bản đồ nền địa hình do cơ quan có thẩm quyền phát hành (*hệ tọa độ chuẩn quốc gia VN2000*);

b) Sơ đồ vị trí khu vực nhóm cảng biển tỷ lệ từ 1: 10.000 đến 1: 25.000 hoặc lớn hơn;

c) Tích hợp cơ sở dữ liệu bản đồ vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.

II. Định mức lao động trực tiếp lập quy hoạch

Đơn vị tính: 1 nhóm cảng biển

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
A	ĐỊNH MỨC CHO NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH		
1	Thu thập thông tin, dữ liệu ban đầu	CG3, CG4	15
2	Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch	CG1, CG2, CG3	60
a	Khảo sát phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch		
b	Xây dựng các yêu cầu về nội dung lập quy hoạch		
b.1	Phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch		
b.2	Căn cứ, quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch		
b.3	Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch		

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
b.4	Nội dung chính của quy hoạch và các nội dung đề xuất		
b.5	Đánh giá môi trường		
b.6	Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch		
c	Xây dựng các yêu cầu tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch		
d	Xây dựng yêu cầu về kế hoạch, tiến độ lập quy hoạch		
3	Xây dựng dự toán lập quy hoạch và các nội dung đề xuất	CG1, CG3	5
4	Xây dựng các dự thảo văn bản trình phê duyệt	CG1, CG3	5
B	ĐỊNH MỨC CHO LẬP QUY HOẠCH		
1	Điều tra, thu thập thông tin dữ liệu chuyên ngành		
a	Công tác chuẩn bị điều tra, thu thập số liệu, tài liệu (lập kế hoạch, chuẩn bị bản đồ, sơ đồ, xây dựng mẫu phiếu điều tra, ...)	CG2, CG3, CG4	10
b	Thu thập số liệu, dữ liệu ban đầu về khu vực nhóm cảng biển	CG2, CG3, CG4	10
c	Thu thập số liệu, dữ liệu bổ sung	CG2, CG3, CG4	8
d	Xử lý thông tin, tài liệu, dữ liệu	CG1, CG2, CG3, CG4	5
2	Điều tra, khảo sát thông tin, dữ liệu bên ngoài có tác động đến phát triển nhóm cảng biển		
a	Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố tự nhiên và môi trường cho phát triển nhóm cảng biển	CG2, CG3, CG4	15
b	Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố kinh tế - xã hội cho phát triển nhóm cảng biển	CG2, CG3, CG4	15
3	Phân tích đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh, thực trạng phân bố và sử dụng không gian nhóm cảng biển		
a	Phân tích đánh giá các yếu tố, điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng đến nhóm cảng biển	CG2, CG3, CG4	15
b	Phân tích đánh giá các yếu tố về nguồn lực có ảnh hưởng đến nhóm cảng biển		15
c	Phân tích, đánh giá thực trạng phân bố, sử dụng không gian nhóm cảng biển	CG2, CG3, CG4	10
4	Xu thế phát triển giao thông vận tải khu vực nhóm cảng biển	CG1, CG2, CG3, CG4	40
5	Đánh giá hiện trạng nhóm cảng biển; kết nối giao thông đến nhóm cảng biển		

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
a	Phân tích, đánh giá thực hiện các chiến lược, quy hoạch và các dự án đầu tư có liên quan	CG1, CG2, CG3	20
b	Phân tích, đánh giá hiện trạng		
b.1	Hiện trạng luồng hàng hải, các công trình phụ trợ đảm bảo hàng hải	CG1, CG2, CG3, CG4	45
b.2	Hiện trạng bến và cỡ tàu cập bến	CG1, CG2, CG3, CG4	35
b.3	Hiện trạng kho bãi và trang thiết bị công nghệ	CG1, CG2, CG3, CG4	35
b.4	Hiện trạng khu neo đậu, chuyển tải	CG1, CG2, CG3, CG4	40
b.5	Hiện trạng hệ thống giao thông kết nối đến cảng	CG1, CG2, CG3, CG4	50
b.6	Hiện trạng về lượng hàng hóa thông qua cảng	CG1, CG2, CG3, CG4	40
b.7	Hiện trạng về hành khách, lượt tàu, phương tiện thủy nội địa qua cảng	CG1, CG2, CG3, CG4	40
b.8	Đánh giá chung về hiện trạng các cảng biển trong khu vực nghiên cứu	CG1, CG2, CG3, CG4	25
b.9	Đánh giá tác động khí hậu và nước biển dâng	CG2, CG3, CG4	30
5	Đánh giá kết nối giao thông đến nhóm cảng biển		
a	Phân tích, đánh giá sự liên kết, đồng bộ của nhóm cảng biển với các chuyên ngành khác trong khu vực	CG1, CG2	30
b	Phân tích, đánh giá sự liên kết giữa nhóm cảng biển với kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác	CG1, CG2	30
6	Xác định, đánh giá tác động phát triển kinh tế - xã hội của nhóm cảng biển, những cơ hội và thách thức đối với phát triển nhóm cảng biển		
a	Xác định, đánh giá tác động phát triển kinh tế - xã hội đối với nhóm cảng biển	CG1, CG2, CG3	25
b	Phân tích, đánh giá những cơ hội, thách thức phát triển nhóm cảng biển trong thời kỳ quy hoạch.	CG1, CG2, CG3	25
7	Dự báo hàng hóa và đội tàu		
a	Phương pháp, phạm vi, căn cứ dự báo	CG1, CG2	15
b	Dự báo khối lượng hàng hóa và hành khách thông qua nhóm cảng biển	CG1, CG2	55
c	Dự báo khối lượng hàng hóa và hành khách thông qua từng cảng biển	CG1, CG2	55

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
d	Phân bổ dự báo khối lượng hàng hóa và hành khách thông qua từng khu bến cảng	CG1,CG2	55
e	Dự báo cỡ tàu ra vào cảng biển, khu bến cảng	CG1,CG2	55
8	Xác định quan điểm và mục tiêu phát triển nhóm cảng biển		
a	Xác định quan điểm phát triển	CG1,CG2	15
b	Xác định mục tiêu phát triển	CG1,CG2	25
9	Xây dựng phương án phát triển nhóm cảng biển		
a	Quy hoạch số lượng cầu cảng, bến cảng, khu bến cảng (bao gồm: vị trí, quy mô, số lượng, chiều dài, công suất từng khu bến cảng, cỡ tàu, hậu phương yêu cầu,...)	CG1, CG2, CG3	85
b	Quy hoạch quy mô luồng công cộng, chuyên dùng, khu neo đậu, chuyển tải, tránh trú bão, đón trả hoa tiêu	CG1, CG2, CG3	85
c	Quy hoạch mặt bằng bến cảng, khu bến cảng trong nhóm cảng biển	CG1, CG2, CG3	60
d	Phương án kết nối nhóm cảng biển với các phương thức vận tải khác	CG1, CG2	60
10	Định hướng bố trí sử dụng đất, nước cho phát triển nhóm cảng biển	CG1, CG2, CG3	60
11	Xác định hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia có liên quan quy hoạch nhóm cảng biển	CG1, CG2, CG3	40
12	Xác định nhu cầu vốn, danh mục các dự án quan trọng, dự án ưu tiên đầu tư, thứ tự ưu tiên thực hiện		
a	Xác định nhu cầu vốn	CG1, CG2, CG3	25
b	Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư	CG1, CG2, CG3	15
c	Đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện và phương án phân kỳ đầu tư	CG1, CG2, CG3	20
13	Xác định giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch	CG1,CG2 CG3	20
14	Xây dựng hệ thống sơ đồ, bản đồ số và bản đồ in		
a	Xây dựng hệ thống bản đồ nhóm cảng biển được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành		

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
a.1	Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành và nhóm ngành	CG1,CG2, CG3, CG4	35
a.2	Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia	CG1,CG2, CG3, CG4	30
b	Biên tập hệ thống sơ đồ, bản đồ số và bản đồ in sản phẩm cuối cùng		
b.1	Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ hạ tầng nhóm cảng biển với khu vực và quốc tế	CG1,CG2, CG3, CG4	35
b.2	Bản đồ hiện trạng nhóm cảng biển	CG1,CG2, CG3, CG4	30
b.3	Bản đồ định hướng nhóm cảng biển	CG1,CG2, CG3, CG4	30
b.4	Bản đồ bố trí không gian các dự án quan trọng nhóm cảng biển	CG1,CG2, CG3, CG4	30
b.5	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, nước khu vực nhóm cảng biển	CG1,CG2, CG3, CG4	30
b.6	Bản đồ định hướng sử dụng đất, nước nhóm cảng biển	CG1,CG2, CG3, CG4	30
15	Xây dựng báo cáo quy hoạch		
a	Xây dựng báo cáo tổng hợp	CG1, CG2	30
b	Xây dựng báo cáo tóm tắt	CG1, CG2	10
16	Đánh giá môi trường trong báo cáo quy hoạch		
a	Đánh giá môi trường trong báo cáo quy hoạch	CG2, CG3, CG4	35
17	Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch		
1	Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch	CG1,CG2 CG3,CG4	50
2	Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch	CG1,CG2 CG3,CG4	75

PHỤ LỤC VI

ĐỊNH MỨC CHO HOẠT ĐỘNG TRỰC TIẾP LẬP QUY HOẠCH CHI TIẾT PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT, VÙNG NƯỚC CẢNG BIỂN

(Kèm theo Thông tư số 33/2021/TT-BGTVT ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ Giao thông vận tải)

I. Yêu cầu kỹ thuật

Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển cụ thể hóa quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển (quy hoạch ngành quốc gia) trong cùng thời kỳ lập quy hoạch. Nội dung quy hoạch theo quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018.

1. Đánh giá hiện trạng vùng đất, vùng nước cảng biển.

a) Thực trạng hạ tầng bến cảng, cầu cảng, cỡ tàu, kho bãi, bến phao, khu neo đậu, khu chuyên tải, vùng nước cảng, luồng hàng hải, công trình phụ trợ về bảo đảm hàng hải;

b) Thực trạng khối lượng hàng hóa, hành khách thông qua cảng, số lượng phương tiện qua cảng, năng suất xếp dỡ của cảng biển; khu bến cảng, công tác quản lý thực hiện quy hoạch và các chính sách khác...;

c) Đánh giá xu thế phát triển giao thông vận tải khu vực vùng đất, vùng nước cảng biển.

2. Phân tích, đánh giá thực hiện các chiến lược, quy hoạch và các dự án đầu tư có liên quan.

3. Phân tích, đánh giá kết nối giao thông đối với vùng đất, vùng nước cảng biển.

4. Khảo sát, điều tra giao thông khu vực vùng đất, vùng nước cảng biển; dự báo nhu cầu vận tải.

5. Phương án quy hoạch vùng đất, vùng nước cảng biển.

a) Xác định vị trí, quy mô, công năng, diện tích vùng đất; vùng nước, diện tích kho bãi, khu vực hậu cần bến cảng, phân bố các khu công năng của cảng biển trong phạm vi vùng đất, vùng nước được quy hoạch; công suất thiết kế của các cầu cảng, bến cảng; xác định các thông số kỹ thuật cơ bản luồng tàu, cỡ tàu chuẩn hàng hải trên luồng;

b) Xác định vị trí, thông số kỹ thuật cơ bản cầu cảng, bến cảng, các công trình hạ tầng hàng hải công cộng; xác định quy mô vị trí các công trình phục vụ quản lý nhà nước.

6. Phương án kết nối vùng đất, vùng nước cảng biển với các phương thức vận tải, kết nối với cảng cạn, kết nối với khu kinh tế, khu công nghiệp....

7. Định hướng, nhu cầu sử dụng đất.

8. Nhu cầu vốn đầu tư, lộ trình thực hiện quy hoạch.

9. Giải pháp, tổ chức thực hiện quy hoạch.

10. Bản đồ, bản vẽ

a) Bản đồ hiện trạng, bản đồ quy hoạch vùng đất, vùng nước cảng biển được xây dựng trên cơ sở bản đồ nền địa hình do cơ quan có thẩm quyền phát hành (*hệ tọa độ chuẩn quốc gia VN2000*);

b) Tỷ lệ bản đồ tối thiểu 1: 5.000, 1: 10.000 ở các khu vực nghiên cứu quy hoạch vùng đất, vùng nước cảng biển;

c) Tích hợp cơ sở dữ liệu bản đồ vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.

II. Định mức cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch

Định mức cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch vùng đất, vùng nước cảng biển được tính cho cảng biển loại 1, đối với các loại cảng biển khác được nhân hệ số H1, H2, H3, cụ thể như sau:

1. Các hệ số

a) Định mức trực tiếp cho quy hoạch vùng đất, vùng nước cảng biển loại đặc biệt được tính bằng trị số định mức trực tiếp cho quy hoạch vùng đất, vùng nước cảng biển đối với cảng biển loại 1 nhân với hệ số $H_1 = 1,2$;

b) Định mức trực tiếp cho quy hoạch vùng đất, vùng nước cảng biển đối với cảng biển loại 2 được tính bằng trị số bằng định mức trực tiếp cho quy hoạch vùng đất, vùng nước cảng biển loại 1 nhân với hệ số $H_2 = 0,9$;

c) Định mức trực tiếp cho quy hoạch vùng đất, vùng nước cảng biển đối với cảng biển loại 3 được tính bằng trị số bằng định mức trực tiếp cho quy hoạch vùng đất, vùng nước cảng biển loại 1 nhân với hệ số $H_3 = 0,8$.

2. Định mức lao động trực tiếp lập quy hoạch vùng đất, vùng nước cảng biển, đối với cảng biển loại 1.

Đơn vị tính: vùng đất, vùng nước cảng biển cho cảng biển loại 1

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
A	ĐỊNH MỨC CHO LẬP NHIỆM VỤ QUY HOẠCH		
1	Thu thập thông tin, dữ liệu ban đầu	CG3, CG4	15
2	Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch	CG1, CG2 CG3	50
a	Khảo sát phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch		
b	Xây dựng các yêu cầu về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch		
b.1	Phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch		
b.2	Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch		

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
b.3	Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch		
b.4	Nội dung chính của quy hoạch và các nội dung đề xuất		
b.5	Đánh giá môi trường		
b.6	Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch		
c	Xây dựng các yêu cầu tính quy hoạch, tính thực tiễn độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch		
d	Xây dựng yêu cầu về kế hoạch, tiến độ lập quy hoạch		
3	Xây dựng dự toán lập quy hoạch và các nội dung đề xuất	CG1,CG3	15
4	Xây dựng các dự thảo văn bản trình phê duyệt	CG1, CG3	5
B	ĐỊNH MỨC CHO LẬP QUY HOẠCH		
1	Điều tra, thu thập thông tin dữ liệu		
a	Công tác chuẩn bị điều tra, thu thập số liệu, tài liệu (xây dựng kế hoạch, chuẩn bị bản đồ, sơ đồ, xây dựng mẫu phiếu điều tra...)	CG2, CG3 CG4	10
b	Thu thập số liệu, dữ liệu ban đầu về vùng đất, vùng nước cảng biển	CG2, CG3 CG4	10
c	Thu thập số liệu, dữ liệu bổ sung	CG2, CG3 CG4	10
d	Xử lý thông tin, tài liệu, dữ liệu	CG2, CG3 CG4	5
2	Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố tự nhiên và môi trường cho phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển		
a	Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố tự nhiên và môi trường cho phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển	CG2, CG3 CG4	10
b	Thu thập số liệu, tài liệu các yếu tố kinh tế - xã hội cho phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển	CG2, CG3 CG4	10
3	Phân tích đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh, thực trạng phân bố và sử dụng không gian vùng đất, vùng nước cảng biển		
a	Phân tích, đánh giá các yếu tố, điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng đến phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển	CG2, CG3, CG4	15
b	Phân tích, đánh giá các yếu tố về nguồn lực cho phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển	CG2, CG3, CG4	15
c	Phân tích, đánh giá thực trạng phân bố, sử dụng không gian nhóm cảng biển	CG2, CG3, CG4	10
4	Xu thế phát triển giao thông vận tải khu vực vùng đất, vùng nước cảng biển	CG1, CG2,	25

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
		CG3, CG4	
5	Đánh giá hiện trạng vùng đất, vùng nước cảng biển; kết nối giao thông vùng đất, vùng nước cảng biển		
a	Phân tích, đánh giá thực hiện các chiến lược, quy hoạch và các dự án đầu tư có liên quan	CG1, CG2, CG3	20
b	Phân tích, đánh giá hiện trạng về hạ tầng bến cảng, cầu cảng, cở tàu, kho bãi, bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, vùng nước cảng, luồng hàng hải, công trình phụ trợ bảo đảm hàng hải; hiện trạng về khối lượng hàng hóa, hành khách thông qua cảng, lượt tàu, phương tiện thủy nội địa qua cảng, năng suất xếp dỡ của cảng biển; khu bến cảng, công tác quản lý thực hiện quy hoạch và các chính sách khác	CG1, CG2, CG3, CG4	50
c	Đánh giá các tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng	CG2, CG3, CG4	20
d	Phân tích, đánh giá sự liên kết, đồng bộ của vùng đất, vùng nước cảng biển với các chuyên ngành khác trong khu vực	CG1, CG2	12
e	Phân tích, đánh giá sự liên kết giữa vùng đất, vùng nước cảng biển với kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác	CG1, CG2	13
6	Xác định, đánh giá tác động phát triển kinh tế - xã hội của vùng đối với vùng đất, vùng nước cảng biển, những cơ hội và thách thức đối với phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển		
a	Xác định, đánh giá tác động phát triển kinh tế - xã hội đối với vùng đất, vùng nước cảng biển	CG1, CG2, CG3	10
b	Phân tích, đánh giá những cơ hội, thách thức phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển trong thời kỳ quy hoạch.	CG1, CG2, CG3	10
7	Dự báo khối lượng hàng hóa thông qua cảng		
a	Phương pháp, phạm vi, căn cứ dự báo	CG1, CG2	15
b	Dự báo nhu cầu hàng hóa thông qua cảng biển, khu bến/bến cảng biển phân theo: xuất nhập khẩu, nội địa; theo mặt hàng/nhóm mặt hàng	CG1, CG2	50
c	Dự báo nhu cầu hành khách thông qua cảng biển, khu bến/bến cảng biển phân theo: quốc tế, nội địa	CG1, CG2	50
d	Dự báo phương tiện (đội tàu) đến nhóm cảng biển theo cảng biển/khu bến cảng biển	CG1, CG2	50
e	Dự báo lưu lượng phương tiện đến cảng biển, khu bến/bến cảng biển phân theo: loại hình phương tiện (đường biển, đường thủy nội địa); chủng loại phương tiện (tàu container,	CG1, CG2	50

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
	tàu hàng rời, tàu hàng bách hóa, tàu hàng lỏng), cỡ phương tiện (trọng tải, dung tích)		
8	Xác định quan điểm và mục tiêu phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển		
a	Xác định quan điểm phát triển	CG1, CG2	15
b	Xác định mục tiêu phát triển	CG1, CG2	25
9	Xây dựng phương án phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển		
a	Phương án quy hoạch chi tiết vùng đất, vùng nước cảng biển		
a.1	Xác định vị trí, quy mô, công năng, diện tích vùng đất; vùng nước, diện tích kho bãi, khu vực hậu cần bến cảng, phân bố các khu công năng của cảng biển trong phạm vi vùng đất, vùng nước được quy hoạch; công suất thiết kế của các cầu cảng, bến cảng; xác định các thông số kỹ thuật cơ bản luồng tàu, cỡ tàu chuẩn hàng hải trên luồng	CG1, CG2 CG3	130
a.2	Xác định vị trí, thông số kỹ thuật cơ bản cầu cảng, bến cảng, các công trình hạ tầng hàng hải công cộng; xác định quy mô vị trí các công trình phục vụ quản lý nhà nước	CG1, CG2 CG3	130
a.3	Phương án kết nối vùng đất vùng nước cảng biển với các phương thức vận tải, kết nối với cảng cạn, với khu kinh tế, khu công nghiệp	CG1, CG2	90
b	Công nghệ khai thác cảng	CG1, CG2	30
10	Định hướng bố trí sử dụng đất, nước cho phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển	CG1, CG2, CG3	50
11	Xác định hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia có liên quan quy hoạch vùng đất, vùng nước cảng biển	CG1, CG2, CG3	30
12	Xác định nhu cầu vốn, danh mục các dự án quan trọng, dự án ưu tiên đầu tư, thứ tự ưu tiên thực hiện		
a	Xác định nhu cầu vốn	CG1, CG2 CG3	15
b	Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư	CG1, CG2 CG3	10
c	Đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện và phương án phân kỳ đầu tư	CG1, CG2 CG3	15
13	Xác định giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch	CG1, CG2 CG3	20
14	Xây dựng hệ thống sơ đồ, bản đồ số và bản đồ in		

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
a	Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ ngành hàng hải, nhóm cảng biển, vùng đất vùng nước cảng biển		
a.1	Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng ngành hàng hải, nhóm cảng biển, vùng đất vùng nước cảng biển	CG1, CG2 CG3, CG4	15
a.2	Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian vùng đất, vùng nước cảng biển	CG1, CG2 CG3, CG4	15
b	Biên tập hệ thống sơ đồ, bản đồ số và bản đồ in ấn sản phẩm cuối cùng		
b.1	Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ vùng đất, vùng nước cảng biển	CG2, CG3 CG4	10
b.2	Bản đồ hiện trạng vùng đất, vùng nước cảng biển	CG2, CG3 CG4	30
b.3	Bản đồ định hướng phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển	CG1, CG2 CG3, CG4	55
b.4	Bản đồ bố trí không gian các dự án ưu tiên đầu tư trong khu vực vùng đất, vùng nước cảng biển	CG1, CG2 CG3, CG5	15
b.5	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất sử dụng nước khu vực vùng đất, vùng nước cảng biển	CG2, CG3 CG4	25
b.6	Bản đồ định hướng sử dụng đất, sử dụng nước khu vực vùng đất, vùng nước cảng biển	CG1, CG2 CG3	35
15	Xây dựng báo cáo quy hoạch		
a	Xây dựng báo cáo tổng hợp	CG1, CG2	40
b	Xây dựng báo cáo tóm tắt	CG1, CG2	15
16	Đánh giá môi trường trong báo cáo quy hoạch		
a	Đánh giá môi trường trong báo cáo quy hoạch	CG2, CG3 CG4	30
17	Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch		
a	Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch	CG1, CG2 CG3, CG4	30
b	Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch	CG1, CG2 CG3, CG4	60

PHỤ LỤC VII**ĐỊNH MỨC CHO HOẠT ĐỘNG TRỰC TIẾP LẬP QUY HOẠCH
PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CẢNG CẠN**

*(Kèm theo Thông tư số 33/2021/TT-BGTVT ngày 15 tháng 12 năm 2021
của Bộ Giao thông vận tải)*

I. Yêu cầu kỹ thuật

Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn được tổ chức lập theo hệ thống cảng cạn đã được quy hoạch trong Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam (quy hoạch ngành quốc gia) trong cùng thời kỳ lập quy hoạch. Nội dung quy hoạch theo quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018.

1. Đánh giá hiện trạng hệ thống cảng cạn
 - a) Thực trạng hệ thống cảng cạn;
 - b) Đánh giá thực trạng hệ thống luồng hàng hóa container với các đầu mối vận tải và trên các hành lang chính;
 - c) Đánh giá xu thế phát triển hệ thống cảng cạn.
2. Phân tích, đánh giá thực hiện các chiến lược, quy hoạch và các dự án đầu tư có liên quan.
3. Phân tích, đánh giá kết nối giao thông đối với hệ thống cảng cạn.
4. Khảo sát, điều tra giao thông khu vực các cảng cạn, dự báo nhu cầu vận tải.
5. Phương án phát triển, kết nối hệ thống cảng cạn: Xác định quy mô, công năng, diện tích cảng, phân bổ công năng của từng cảng, bố trí các công trình phục vụ quản lý nhà nước.
6. Phương án kết nối hệ thống cảng cạn với các đầu mối vận tải như khu kinh tế, khu du lịch, khu chế xuất trong thực trạng phát triển hệ thống cảng cạn, các hành lang kinh tế, vận tải chính.
7. Định hướng, nhu cầu sử dụng đất.
8. Nhu cầu vốn đầu tư, lộ trình thực hiện quy hoạch.
9. Giải pháp, tổ chức thực hiện quy hoạch.
10. Bản đồ, bản vẽ
 - a) Hệ thống bản đồ được xây dựng trên cơ sở nền bản đồ nền địa hình do cơ quan có thẩm quyền phát hành (*hệ tọa độ chuẩn quốc gia VN2000*);
 - b) Bản đồ hệ thống cảng theo vùng tỷ lệ 1: 150.000;
 - c) Tỷ lệ bản đồ số chi tiết một số cảng quan trọng là 1: 5.000 - 1: 10.000

II. Định mức lao động trực tiếp lập quy hoạch

TT	Nội dung chi phí	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
A	ĐỊNH MỨC CHO LẬP NHIỆM VỤ QUY HOẠCH		
1	Thu thập thông tin, dữ liệu ban đầu	CG3, CG4	10
2	Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch	CG1, CG2 CG3	70
a	Khảo sát phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch		
b	Xây dựng các yêu cầu về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch		
b.1	Phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch		
b.2	Quan điểm, mục tiêu, đối tượng nghiên cứu		
b.3	Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch		
b.4	Nội dung chính của quy hoạch và các nội dung đề xuất		
b.5	Đánh giá môi trường chiến lược		
b.6	Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch		
c	Xây dựng các yêu cầu tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch		
d	Xây dựng yêu cầu về kế hoạch, tiến độ lập quy hoạch		
3	Xây dựng dự toán lập quy hoạch và các nội dung đề xuất	CG1, CG3	15
4	Xây dựng các dự thảo văn bản trình phê duyệt	CG1, CG3	10
B	ĐỊNH MỨC CHO LẬP QUY HOẠCH		
1	Điều tra, thu thập thông tin dữ liệu chuyên ngành		
a	Công tác chuẩn bị điều tra, thu thập số liệu, tài liệu (Xây dựng kế hoạch, chuẩn bị bản đồ, sơ đồ, xây dựng mẫu phiếu điều tra, ...)	CG2, CG3, CG4	20
b	Thu thập số liệu, dữ liệu ban đầu về hệ thống cảng cạn	CG2, CG3, CG4	30
c	Thu thập số liệu, dữ liệu bổ sung	CG2, CG3, CG4	25
d	Xử lý thông tin, tài liệu, dữ liệu	CG2, CG3, CG4	20
2	Điều tra, khảo sát thông tin, dữ liệu bên ngoài có tác động đến phát triển hệ thống cảng cạn		
a	Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố tự nhiên và môi trường cho phát triển hệ thống cảng cạn	CG2, CG3, CG4	30

TT	Nội dung chi phí	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
b	Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố kinh tế - xã hội cho phát triển hệ thống cảng cạn	CG2, CG3, CG4	30
3	Phân tích đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh, thực trạng phân bố và sử dụng không gian của hệ thống cảng cạn		
a	Các yếu tố, điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng đến phát triển hệ thống cảng cạn	CG2, CG3	50
b	Các yếu tố về nguồn lực cho phát triển hệ thống cảng cạn	CG2, CG3	50
c	Thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hệ thống cảng cạn	CG2, CG3	55
4	Xu thế phát triển giao thông vận tải ảnh hưởng đến phát triển hệ thống cảng cạn	CG1, CG2	30
5	Đánh giá thực trạng, kết nối giao thông đến phát triển hệ thống cảng cạn, thực trạng hệ thống cảng cạn		
a	Phân tích, đánh giá thực hiện các chiến lược, quy hoạch và các dự án đầu tư có liên quan	CG1, CG2, CG3	20
b	Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển của hệ thống cảng cạn về quy mô, năng lực, hoạt động khai thác. Phân tích, đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hệ thống cảng cạn trong phạm vi cả nước; sự liên kết giữa hệ thống cảng cạn trong nước	CG1, CG2, CG3, CG4, CG1, CG2	95
c	Phân tích, đánh giá sự liên kết giữa hệ thống cảng cạn với kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác trong phạm vi vùng lãnh thổ	CG1, CG2	90
d	Phân tích, đánh giá thực trạng luồng hàng hóa với các đầu mối vận tải như khu kinh tế, khu du lịch, khu chế xuất trong thực trạng phát triển hệ thống cảng cạn...	CG1, CG2	90
6	Xác định, đánh giá tác động phát triển kinh tế - xã hội đối với hệ thống cảng cạn, những cơ hội và thách thức đối với phát triển hệ thống cảng cạn		
a	Xác định các yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với hệ thống cảng cạn trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2	50
b	Phân tích, đánh giá những cơ hội, thách thức phát triển hệ thống cảng cạn trong thời kỳ quy hoạch.	CG1, CG2	55
7	Dự báo nhu cầu cảng cạn		
a	Phương pháp, phạm vi, căn cứ dự báo	CG1, CG2	50
b	Xây dựng các kịch bản dự báo	CG1, CG2	80

TT	Nội dung chi phí	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
c	Dự báo khối lượng vận tải container của từng địa phương phân theo: mặt hàng, xuất khẩu, nhập khẩu, nội địa	CG1, CG2	120
d	Dự báo khối lượng vận tải container theo các hành lang vận tải chính	CG1, CG2	115
e	Dự báo khối lượng vận tải container thông qua hệ thống cảng biển, cửa khẩu đường bộ, hàng không	CG1, CG2	125
f	Dự báo khối lượng hàng hóa container có nhu cầu dịch vụ cảng cạn	CG1, CG2	125
g	Dự báo khối lượng hàng hóa container thông qua cảng cạn/nhóm cảng cạn	CG1, CG2	125
8	Xác định quan điểm và mục tiêu phát triển hệ thống cảng cạn		
a	Xác định các quan điểm phát triển	CG1, CG2	20
b	Xác định các mục tiêu phát triển	CG1, CG2	25
9	Xây dựng phương án phát triển hệ thống cảng cạn		
a	Định hướng phân bố không gian phát triển hệ thống cảng cạn; xác định quy mô, công năng, diện tích cảng, phân bố công năng của từng khu vực trong cảng cạn	CG1, CG2, CG3	200
b	Xác định loại hình, vai trò, vị trí, quy mô, định hướng khai thác, kỹ thuật, công nghệ của cảng cạn	CG1, CG2, CG3	190
c	Phương án kết nối hệ thống cảng cạn với các đầu mối vận tải như khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất... các hành lang kinh tế, vận tải chính trong thực trạng phát triển hệ thống cảng cạn.	CG1, CG2	200
10	Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển hệ thống cảng cạn	CG1, CG2, CG3	135
11	Xác định các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia có liên quan việc phát triển hệ thống cảng cạn	CG1, CG2	95
12	Xác định nhu cầu vốn, danh mục các dự án quan trọng, dự án ưu tiên đầu tư, thứ tự ưu tiên thực hiện		
a	Xác định nhu cầu vốn	CG1,CG2 CG3	40
b	Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư	CG1,CG2 CG3	20
c	Đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện và phương án phân kỳ đầu tư	CG1,CG2 CG3	30

TT	Nội dung chi phí	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
13	Xác định giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch		40
14	Xây dựng hệ thống sơ đồ, bản đồ số và bản đồ in		
a	Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ		
a.1	Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng phát triển	CG1,CG2 CG3,CG4	40
a.2	Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian	CG1,CG2 CG3,CG4	40
b	Biên tập hệ thống sơ đồ, bản đồ số và bản đồ in ấn sản phẩm cuối cùng		
b.1	Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ thống các cảng cạn	CG2,CG3 CG4	40
b.2	Bản đồ hiện trạng hệ thống các cảng cạn	CG2,CG3 CG4	40
b.3	Bản đồ định hướng phát triển hệ thống các cảng cạn	CG1,CG2 CG3,CG4	40
b.4	Bản đồ bố trí không gian các dự án ưu tiên đầu tư trong hệ thống các cảng cạn	CG1,CG2 CG3,CG5	40
b.5	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất hệ thống các cảng cạn	CG2,CG3 CG4	40
b.6	Bản đồ định hướng sử dụng đất hệ thống các cảng cạn	CG1,CG2 CG3	40
15	Xây dựng báo cáo quy hoạch		
a	Xây dựng báo cáo tổng hợp	CG1, CG2	40
b	Xây dựng báo cáo tóm tắt	CG1, CG2	15
16	Đánh giá môi trường trong báo cáo quy hoạch		
a	Đánh giá môi trường trong báo cáo quy hoạch	CG1,CG2 CG3,CG4	40
17	Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch		
a	Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch	CG1,CG2 CG3,CG4	30
b	Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch	CG1,CG2 CG3,CG4	60